

CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY
DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106 / CBTT-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP VLXD & TTNT TP. HCM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (CMID)

- Mã chứng khoán: CMD
- Địa chỉ: 215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39205104 Fax: (028) 38369434
- Email: cmidvldx@gmail.com Website: www.cmid.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/ 2024
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HỒ CHÍ MINH
Ký ngày: 20/1/2025 10:18:21



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2025 tại đường dẫn: www.cmld.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	225,259,986,866	231,609,006,130	771,459,885,921	959,746,996,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	225,259,986,866	231,609,006,130	771,459,885,921	959,746,996,343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	195,939,344,377	196,170,487,872	683,738,454,889	848,399,181,235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,320,642,489	35,438,518,258	87,721,431,032	111,347,815,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,957,889,814	4,391,012,315	5,786,143,923	10,173,505,918
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,063,872,931	2,471,270,983	4,605,677,383	7,554,881,477
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,018,512,931	2,161,067,695	4,560,317,383	7,804,361,477
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	9,172,511,779	11,723,826,326	34,522,717,223	48,031,106,306
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	7,254,290,962	9,788,042,279	16,728,890,470	23,210,586,171
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,787,856,631	15,846,390,985	37,650,289,879	42,724,747,072
12. Thu nhập khác	31	VI.7	600,842,576	82,023,184	803,209,163	278,414,060
13. Chi phí khác	32	VI.8	50,629,966	105,410,849	888,098,031	1,301,034,440
14. Lợi nhuận khác	40		550,212,610	(23,387,665)	(84,888,868)	(1,022,620,380)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,338,069,241	15,823,003,320	37,565,401,011	41,702,126,692
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	2,907,928,605	3,198,161,194	7,578,975,195	8,607,634,769
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,430,140,636	12,624,842,126	29,986,425,816	33,094,491,923
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	978	1,080	2,566	2,831
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	978	1,080	2,566	2,831

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Phạm Thị Bắc Giang

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2025


CỔ PHẦN TỔNG GIÁM ĐỐC
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Phái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311,420,391,799	311,509,932,662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31,617,865,202	22,682,367,949
1. Tiền	111		31,617,865,202	22,682,367,949
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277,872,493,640	287,095,864,251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	279,385,131,709	293,446,025,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,311,482,138	15,251,970,081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	11,096,029,735	1,816,981,486
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(25,920,149,942)	(23,419,112,603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1,917,521,599	1,726,855,487
1. Hàng tồn kho	141		1,917,521,599	1,726,855,487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,511,358	4,844,975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,511,358	4,844,975
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,998,946,740	64,558,049,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		585,696,000	30,714,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	285,696,000	30,384,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	300,000,000	330,000,000
II. Tài sản cố định	220		16,615,771,551	18,149,855,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9,077,371,551	10,611,455,011
- Nguyên giá	222		24,396,073,922	24,396,073,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,318,702,371)	(13,784,618,911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7,538,400,000	7,538,400,000
- Nguyên giá	228		7,538,400,000	7,538,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	9,789,018,288	10,292,381,286
- Nguyên giá	231		14,182,634,200	14,182,634,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,393,615,912)	(3,890,252,914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,401,500,000	2,401,500,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2,401,500,000	2,401,500,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,769,040,000	1,814,400,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2,888,000,000	2,888,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(1,118,960,000)	(1,073,600,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		837,920,901	1,185,913,612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		837,920,901	1,185,913,612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343,419,338,539	376,067,982,571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		108,268,416,259	138,162,071,672
I. Nợ ngắn hạn	310		105,126,026,259	134,769,681,672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	6,201,433,746	1,256,363,243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		552,588,350	415,577,847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,996,735,673	5,601,705,842
4. Phải trả người lao động	314		1,532,145,238	2,031,742,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	676,620,227	1,269,988,862
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	22,242,522,669	23,435,758,810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	67,424,771,397	97,428,603,400
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,499,208,959	3,329,940,732
II. Nợ dài hạn	330		3,142,390,000	3,392,390,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	3,142,390,000	3,392,390,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235,150,922,280	237,905,910,899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	235,150,922,280	237,905,910,899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,088,848,102	42,088,848,102
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55,823,611,800)	(55,823,611,800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,907,742,820	23,583,963,143
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,977,943,158	78,056,711,454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,991,517,342	44,962,219,531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,986,425,816	33,094,491,923
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343,419,338,539	376,067,982,571

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	771,459,885,921	959,746,996,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	771,459,885,921	959,746,996,343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	683,738,454,889	848,399,181,235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87,721,431,032	111,347,815,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5,786,143,923	10,173,505,918
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4,605,677,383	7,554,881,477
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,560,317,383	7,804,361,477
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	34,522,717,223	48,031,106,306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	16,728,890,470	23,210,586,171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,650,289,879	42,724,747,072
11. Thu nhập khác	31	VI.7	803,209,163	278,414,060
12. Chi phí khác	32	VI.8	888,098,031	1,301,034,440
13. Lợi nhuận khác	40		(84,888,868)	(1,022,620,380)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,565,401,011	41,702,126,692
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	7,578,975,195	8,607,634,769
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,986,425,816	33,094,491,923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2,566	2,831

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc

Lê Văn Phải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,565,401,011	41,702,126,692
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2,037,446,458	2,037,446,453
- Các khoản dự phòng	03		2,546,397,339	9,766,328,658
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,591,252,995)	(6,619,770,885)
- Chi phí lãi vay	06		4,560,317,383	7,804,361,477
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		45,118,309,196	54,690,492,395
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,752,333,272	(61,951,343,211)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(190,666,112)	(1,305,772,052)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3,553,866,024	(4,441,946,831)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		340,326,328	(1,143,874,305)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,590,454,370)	(7,807,205,312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,107,634,769)	(8,357,071,407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,156,146,208)	(1,223,135,813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,719,933,361	(31,539,856,536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,098,304,000	60,308,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,591,252,995	6,592,498,158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31,689,556,995	26,927,770,885

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		125,510,450,405	284,856,048,399
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(155,514,282,408)	(268,093,882,499)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,470,161,100)	(11,231,573,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63,473,993,103)	5,530,592,050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,935,497,253	918,506,399
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		22,682,367,949	21,763,861,550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		31,617,865,202	22,682,367,949

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Phạm Thị Bắc Giang


Tổng Giám đốc

Lê Văn Phải

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	1,689,123,845	-	237,995,478,779	238,300,827,241	1,383,775,383	-
1121	20,993,244,104	-	1,346,822,059,967	1,337,581,214,252	30,234,089,819	-
1283	384,000,000	-	10,000,000,000	10,098,304,000	285,696,000	-
131	293,446,025,287	415,577,847	839,938,025,731	854,135,929,812	279,385,131,709	552,588,350
1331	-	-	74,245,199,055	74,245,199,055	-	-
1368	-	-	1,056,509,974,975	1,056,509,974,975	-	-
1388	1,449,428,777	-	12,107,506,533	2,522,705,575	11,034,229,735	-
1411	367,552,709	-	1,272,376,898	1,578,129,607	61,800,000	-
153	-	-	135,746,364	135,746,364	-	-
1561	1,726,855,487	-	1,259,515,304,325	1,259,324,638,213	1,917,521,599	-
2111	13,866,892,973	-	-	-	13,866,892,973	-
2112	1,216,075,496	-	-	-	1,216,075,496	-
2113	9,313,105,453	-	-	-	9,313,105,453	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(13,784,618,911)	-	-	1,534,083,460	(15,318,702,371)	-
2147	(3,890,252,914)	-	-	503,362,998	(4,393,615,912)	-
217	14,182,634,200	-	-	-	14,182,634,200	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2288	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000	-	-
2291	(1,073,600,000)	-	120,960,000	166,320,000	(1,118,960,000)	-
2293	(23,419,112,603)	-	4,851,834,547	7,352,871,886	(25,920,149,942)	-
2412	2,401,500,000	-	-	-	2,401,500,000	-
242	1,190,758,587	-	618,727,866	959,054,194	850,432,259	-
244	330,000,000	-	-	30,000,000	300,000,000	-
331	15,251,970,081	1,256,363,243	845,282,343,968	852,167,902,414	13,311,482,138	6,201,433,746
3331	-	1,053,664,761	99,029,765,425	98,557,065,638	-	580,964,974
3334	-	3,607,634,769	8,107,634,769	7,578,975,195	-	3,078,975,195
3335	-	940,406,312	3,094,834,134	2,497,449,423	-	343,021,601
3337	-	-	6,054,370,679	6,048,144,582	-	(6,226,097)
3338	-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
3341	-	2,031,742,936	13,652,518,035	13,152,920,337	-	1,532,145,238
335	-	1,269,988,862	2,116,416,020	1,523,047,385	-	676,620,227
336	-	-	1,056,509,974,975	1,056,509,974,975	-	-
3382	-	92,283,860	92,283,860	85,834,480	-	85,834,480
3383	-	-	1,093,968,870	1,093,968,870	-	-
3384	-	-	193,053,330	193,053,330	-	-
3386	-	-	85,801,480	85,801,480	-	-
3388	-	23,236,474,950	35,509,253,873	34,322,467,112	-	22,049,688,189
3411	-	97,428,603,400	155,514,282,408	125,510,450,405	-	67,424,771,397
344	-	3,499,390,000	370,000,000	120,000,000	-	3,249,390,000
3531	-	2,725,633,227	841,860,200	-	-	1,883,773,027
3532	-	604,307,505	981,706,331	992,834,758	-	615,435,932
3534	-	-	332,579,677	332,579,677	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000
4112	-	42,088,848,102	-	-	-	42,088,848,102
414	-	23,583,963,143	-	1,323,779,677	-	24,907,742,820
419	-	(55,823,611,800)	-	-	-	(55,823,611,800)
4211	-	44,962,219,531	34,065,194,112	33,094,491,923	-	43,991,517,342
4212	-	33,094,491,923	33,094,491,923	29,986,425,816	-	29,986,425,816
5111	-	-	949,444,953,650	949,444,953,650	-	-
5113	-	-	7,236,413,499	7,236,413,499	-	-
5117	-	-	3,143,181,820	3,143,181,820	-	-
515	-	-	5,786,143,923	5,786,143,923	-	-
6321	-	-	788,278,891,064	788,278,891,064	-	-
6322	-	-	207,396,875,659	207,396,875,659	-	-
6327	-	-	2,207,093,715	2,207,093,715	-	-
635	-	-	4,726,637,383	4,726,637,383	-	-
6411	-	-	8,438,980,630	8,438,980,630	-	-
6412	-	-	16,192,825	16,192,825	-	-
6413	-	-	28,711,541	28,711,541	-	-
6414	-	-	877,393,301	877,393,301	-	-
6417	-	-	24,194,190,270	24,194,190,270	-	-
6418	-	-	967,248,656	967,248,656	-	-
6421	-	-	5,918,911,597	5,918,911,597	-	-
6422	-	-	81,934,000	81,934,000	-	-
6423	-	-	135,199,705	135,199,705	-	-
6424	-	-	656,690,159	656,690,159	-	-
6425	-	-	3,689,737,585	3,689,737,585	-	-
6426	-	-	12,204,706,433	12,204,706,433	-	-
6427	-	-	1,768,602,616	1,768,602,616	-	-
6428	-	-	1,976,777,469	1,976,777,469	-	-
711	-	-	803,209,163	803,209,163	-	-
811	-	-	888,098,031	888,098,031	-	-
8211	-	-	7,578,975,195	7,578,975,195	-	-
911	-	-	1,003,247,059,538	1,003,247,059,538	-	-
	376,067,982,571	376,067,982,571	10,181,863,338,536	10,181,863,338,536	343,419,338,539	343,419,338,539

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2025
Người lập biểu / Kế toán trưởng


Phạm Thị Bắc Giang


Tổng Giám đốc

Lê Văn Phải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Thành Phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0302495140 ngày 15/04/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng.
- Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: dưới 1 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	163 Thích Quảng Đức, P.Phú Cường, Bình Dương
Chi nhánh Long An	Ấp 1, xã Tân Ân, Huyện Cần Đước, Long An
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 1	397 Lý Thường Kiệt, P.8, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 7	28 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 9	19 Đông Sơn, P.7, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 10	28 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Tiền mặt		1.383,775,383		1,689,123,845
Tiền gửi ngân hàng		30,234,089,819		20,993,244,104
Cộng		31,617,865,202		22,682,367,949

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu (*)		2,888,000,000	1,769,040,000	1,118,960,000
Trong đó:				
+ Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	151,200	2,888,000,000	1,769,040,000	1,118,960,000
Cộng		2,888,000,000	1,769,040,000	1,118,960,000

(*): Công Ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 của cổ phiếu HTI là: 11.700 đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cty TNHH Bê Tông Hoàng Sở	9,002,409,780	9,520,309,600
Cty TNHH XD-TM-DV Hoàng Sở	15,379,941,018	13,717,096,255
Cty CP Quản Lý và Khai Thác Cảng Long An	24,132,773,220	33,294,492,440
Cty CP Sản Xuất Thương Mại Sài Gòn (SMC)	4,085,823,220	22,200,212,400
Cty CP Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1	23,751,024,080	16,831,631,520
Phải thu các đối tượng khác	203,033,160,391	197,882,283,072
Cộng	279,385,131,709	293,446,025,287

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công Ty Xi Măng Nghi Sơn - CN.TPHCM	8,621,979,023	11,064,178,401
CN Công Ty Xi Măng Thăng Long	1,138,302,644	1,428,307,171
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hà Tiên	1,404,964,579	639,048,311
Trả trước cho người bán khác	2,146,235,892	2,120,436,198
Cộng	13,311,482,138	15,251,970,081

5. Phải thu cho vay

Phải thu cho vay dài hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cty TNHH XD DV TM Hưng Thành	-	30,000,000,000
Ông Nguyễn Phương Tuấn (*)	107,000,000	136,000,000
Ông Nguyễn Tùng Sơn (*)	178,696,000	248,000,000
Cộng	285,696,000	30,384,000,000

(*): là tiền cho cá nhân là CBCNV vay theo hợp đồng hỗ trợ vốn với thời gian hỗ trợ là 36 tháng; lãi suất thỏa thuận trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại.

6. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu thưởng khuyến mãi, chiết khấu	9,869,598,247	-
Tạm ứng	61,800,000	367,552,709
Phải thu các đối tượng khác	1,164,631,488	1,449,428,777
Cộng	11,096,029,735	1,816,981,486

b/ Dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	330,000,000
Cộng	300,000,000	330,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nợ xấu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Lâm Gia Khang	-	-	-	865,476,000
Nguyễn Thanh Tuấn	2,315,195,677	-	2,315,195,677	-
Cty CP Tân Hoàn Cầu	2,560,262,997	-	2,560,262,997	-
Cty TNHH Hải An	2,298,185,620	-	2,298,185,620	-
Cty CP QL&KT Cảng LA	9,534,658,160	6,674,260,712	2,860,397,448	9,727,697,868
Các khách hàng khác	48,439,197,867	32,553,089,667	15,886,108,200	14,392,232,751
Cộng	65,147,500,321	39,227,350,379	25,920,149,942	24,119,930,619
				23,419,112,603

(*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cân cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu như quy định tại Thông Tư số 48/2019/TT-BTC

8. Hàng tồn kho				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1,917,521,599	-	1,726,855,487	-
Cộng	1,917,521,599	-	1,726,855,487	-
			31/12/2024	01/01/2024
9 Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình nhà kho Bà Nhờ - Cần Đước - Long An (*)			2,401,500,000	2,401,500,000
Cộng			2,401,500,000	2,401,500,000

(*) Là khoản tiền mua đất làm nhà kho chứa hàng hóa của Công Ty. Hiện nay đang vướng thủ tục pháp lý nên việc sang tên cho Công Ty không thực hiện được.
Do đó, Công Ty có Nghị Quyết của HĐQT cho Ông Lê Văn Phải làm đại diện đứng tên quyền sử dụng đất nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
Số dư đầu kỳ		Tổng cộng
Số tăng trong kỳ	13,866,892,973	913,075,496
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	13,866,892,973	913,075,496
Số dư đầu kỳ	7,690,178,099	896,661,352
Số tăng trong kỳ	557,321,399	15,151,518
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối năm	8,247,499,498	911,812,870
Giá trị còn lại	6,176,714,874	16,414,144
Tại ngày đầu kỳ	5,619,393,475	1,262,626
Tại ngày cuối kỳ		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

5,928,746,087

822,166,405

6,603,302,481

1,084,790,385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định vô hình là giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất tại 219B Trần Hưng Đạo với diện tích 34.9 m2 và nguyên giá là 7.538.400.000 đồng. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

Giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được thế chấp Ngân Hàng để đảm bảo các khoản vay.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,182,634,200	14,182,634,200
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	14,182,634,200	14,182,634,200
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,890,252,914	3,890,252,914
Khấu hao trong kỳ	503,362,998	503,362,998
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	4,393,615,912	4,393,615,912
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10,292,381,286	10,292,381,286
Tại ngày cuối kỳ	9,789,018,288	9,789,018,288

(*): Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của công ty đang nắm giữ để cho thuê.

	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.	9,772,211,280	10,266,805,404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	34,000,000,000	34,000,000,000	55,000,000,000	77,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	33,424,771,397	33,424,771,397	70,510,450,405	78,514,282,408	41,428,603,400	41,428,603,400
Cộng	67,424,771,397	67,424,771,397	125,510,450,405	155,514,282,408	97,428,603,400	97,428,603,400

(a) 1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/96756/HDTĐ ngày 16/12/2024, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 34,000,000,000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các khoản phải thu khách hàng.

(b) Vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất vay 0.6%/tháng. Số dư nợ gốc vay là 33,424,771,397 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

14. Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM-DV-XD và VT Mai Phương	-	-	-	-
Cty TNHH Logistics Hoàng Huy Holdings	1,071,910,300	1,071,910,300	508,662,513	508,662,513
Cty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	4,733,418,028	4,733,418,028	-	-
Công ty TNHH Giao nhận VT Mai Phương	199,239,130	199,239,130	747,700,730	747,700,730
Các đối tượng khác	196,866,288	196,866,288	-	-
Cộng	6,201,433,746	6,201,433,746	1,256,363,243	1,256,363,243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,053,664,761	2,944,192,184	3,416,891,971	580,964,974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,607,634,769	7,578,975,195	8,107,634,769	3,078,975,195
Thuế thu nhập cá nhân	940,406,312	2,497,449,423	3,094,834,134	343,021,601
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,048,144,582	6,054,370,679	(6,226,097)
Các loại thuế khác	-	15,000,000	15,000,000	-
Cộng	5,601,705,842	19,083,761,384	20,688,731,553	3,996,735,673

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình 400 Lê Văn Thọ -GV	544,608,000	544,608,000
Trích trước chi phí vận chuyển	1,425,926	664,657,574
Chi phí lãi vay phải trả	30,586,301	60,723,288
Chi phí phải trả khác	100,000,000	-
Cộng	676,620,227	1,269,988,862

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a/ Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85,834,480	92,283,860
Cổ tức phải trả	20,975,073,850	23,029,234,950
Giảm thuế GTGT các khoản CK sản lượng nhà SX	614,198,574	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107,000,000	107,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	460,415,765	207,240,000
Cộng	22,242,522,669	23,435,758,810

b/ Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,142,390,000	3,392,390,000
Cộng	3,142,390,000	3,392,390,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	42,088,848,102	(55,823,611,800)	22,346,136,531	81,133,802,189	239,745,175,022
Lợi nhuận trong năm trước					33,094,491,923	33,094,491,923
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1,237,826,612	(36,171,582,658)	(34,933,756,046)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,237,826,612	(1,237,826,612)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(928,369,734)	(928,369,734)	
- Quỹ thưởng Ban điều hành				(345,386,312)	(345,386,312)	
- Chia cổ tức trong năm trước				(33,660,000,000)	(33,660,000,000)	
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	42,088,848,102	(55,823,611,800)	23,583,963,143	78,056,711,454	237,905,910,899
Lợi nhuận trong kỳ					29,986,425,816	29,986,425,816
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	1,323,779,677	(34,065,194,112)	(32,741,414,435)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,323,779,677	(1,323,779,677)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(992,834,758)	(992,834,758)	
- Quỹ thưởng Ban điều hành				(332,579,677)	(332,579,677)	
- Chia cổ tức trong năm nay				(31,416,000,000)	(31,416,000,000)	
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	42,088,848,102	(55,823,611,800)	24,907,742,820	73,977,943,158	235,150,922,280

(*) : Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 78/NQ.ĐHĐCD của Đại Hội Đồng cổ đông thường niên ngày 18/05/2024 ; tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 với tỉ lệ 10% vốn cổ phần và Nghị quyết số 100/NQ-HĐQT ngày 10/12/2024 với tỉ lệ 18% vốn cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ông Lê Văn Phải	20.63%	30,946,870,000	20.63%	30,946,870,000
Cty CPVLXD&TTNT TP.HCM (CP quỹ)	25.20%	37,800,000,000	25.20%	37,800,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	54.17%	81,253,130,000	54.17%	81,253,130,000
Cộng	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31,416,000,000	33,660,000,000

d/ Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15,000,000</i>	<i>15,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,780,000	3,780,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,780,000</i>	<i>3,780,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,220,000	11,220,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11,220,000</i>	<i>11,220,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24,907,742,820	23,583,963,143
Cộng	24,907,742,820	23,583,963,143

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	11,235,483,813	11,235,483,813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	761,080,290,602	949,520,238,779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,236,413,499	7,080,439,383
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	3,143,181,820	3,146,318,181
Cộng	771,459,885,921	959,746,996,343
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	681,531,361,174	846,195,332,272
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	2,207,093,715	2,203,848,963
Cộng	683,738,454,889	848,399,181,235
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370,705,995	6,532,018,158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60,480,000
Chiết khấu thanh toán	3,902,499,752	3,435,357,558
Lãi bán hàng trả chậm	292,391,176	145,650,202
Lãi hợp tác đầu tư	1,220,547,000	-
Cộng	5,786,143,923	10,173,505,918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4,560,317,383	7,804,361,477
Trích lập (hoàn nhập) DP giảm giá đầu tư TC dài hạn	45,360,000	(249,480,000)
Cộng	4,605,677,383	7,554,881,477
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	27,272,727
Thu hồi tiền thuê đất được giảm các năm trước	544,254,770	-
Các khoản thu nhập khác	258,954,393	251,141,333
Cộng	803,209,163	278,414,060
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê đất các năm trước nộp bổ sung	669,676,280	-
Tiền phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	36,367,610	194,624,017
Chi phí khác	182,054,141	1,106,410,423
Cộng	888,098,031	1,301,034,440
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	8,438,980,630	9,208,058,623
Chi phí khấu hao TSCĐ	877,393,301	877,393,295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,194,190,270	37,645,384,687
Chi phí khác bằng tiền	1,012,153,022	300,269,701
Cộng	34,522,717,223	48,031,106,306
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	5,722,140,097	6,292,065,748
Chi phí khấu hao TSCĐ	656,690,159	656,690,160
Thuế, phí và lệ phí	3,689,737,585	3,063,449,559
Dự phòng(hoàn nhập DP) nợ phải thu khó đòi	2,501,037,339	10,015,808,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,768,602,616	827,067,038
Chi phí quản lý khác	2,390,682,674	2,355,505,008
Cộng	16,728,890,470	23,210,586,171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262,038,071	173,073,955
Chi phí nhân công	14,161,120,727	15,500,124,371
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,037,446,458	2,037,446,453
Dự phòng(hoàn nhập DP) nợ phải thu khó đòi	2,501,037,339	10,015,808,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,962,792,886	37,962,607,485
Chi phí khác bằng tiền	4,098,122,296	7,246,636,278
Cộng	49,022,557,777	72,935,697,200

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

a/ **Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,565,401,011	41,702,126,692
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	329,474,963	1,336,047,155
- Các khoản điều chỉnh tăng	329,474,963	1,396,527,155
+ Chi phí không được khấu trừ	329,474,963	1,396,527,155
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	60,480,000
+ Cổ tức được chia	-	60,480,000
Tổng lợi nhuận tính thuế	37,894,875,974	43,038,173,847
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HH tính trên thu nhập chịu thuế	7,578,975,195	8,607,634,769
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,578,975,195	8,607,634,769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	29,986,425,816	33,094,491,923
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,199,457,033)	(1,325,414,435)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1,199,457,033	1,325,414,435
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	899,592,774	992,834,758
+ Trích thưởng Ban điều hành	299,864,258	332,579,677
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28,786,968,783	31,769,077,488
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,220,000	11,220,000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11,220,000	11,220,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,566	2,831
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)	2,566	2,831

(*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế và tạm tính sẽ trích quỹ thưởng ban điều hành theo NQ số 78/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội Cổ đông ngày 18/05/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao và các khoản thưởng HĐQT			
Ông Trương Minh Tuyển	Chủ tịch HĐQT	134,689,000	119,675,352
Ông Lê Văn Phải	Phó Chủ tịch HĐQT	107,755,000	147,550,628
Ông Thái Thanh Sơn	Thành viên	89,795,000	114,324,199
Ông Huỳnh Ngọc Khánh	Thành viên	89,795,000	79,785,567
Bà Lê Kim Trinh	Thành viên	89,795,677	79,785,567
Cộng		511,829,677	541,121,313

Ban kiểm soát		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác			
Bà Vũ Phi Bằng	Trưởng ban kiểm soát (đến 18/05/2024)	15,241,000	303,028,000
Ông Nguyễn Văn Châu	Trưởng ban kiểm soát (từ 18/05/2024)	334,526,000	-
Bà Châu Thùy My	Thành viên ban kiểm soát	173,098,076	422,688,000
Bà Võ Thị Ánh Loan	Thành viên ban kiểm soát	468,024,500	176,902,178
Cộng		990,889,576	902,618,178

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Lê Văn Phải	Tổng Giám đốc	1,073,280,000	1,074,200,000
Ông Thái Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	326,040,000	786,200,000
Ông Huỳnh Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	787,188,000	789,222,000
Bà Phạm Thị Bắc Giang	Kế toán trưởng	655,280,000	663,200,000
Cộng		2,841,788,000	3,312,822,000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH XD DV TM Kiến Thành	Bên liên quan	Bán hàng (đã gồm VAT)	4,880,329,327
Ông Lê Văn Phải	Bên liên quan	Chia cổ tức	5,570,436,600
		Cổ tức đã chi	9,284,061,000

Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Ông Lê Văn Phải	Bên liên quan	Phải trả cổ tức	5,570,436,600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,617,865,202	-	22,682,367,949	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu cho vay	290,705,057,434	(25,920,149,942)	325,279,454,064	(23,419,112,603)
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	300,000,000	-	330,000,000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	2,888,000,000	(1,118,960,000)	2,888,000,000	(1,073,600,000)
Cộng	325,510,922,636	(27,039,109,942)	351,179,822,013	(24,492,712,603)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ			
31/12/2024		01/01/2024	
Phải trả người bán và phải trả khác	28,251,121,935	24,492,838,193	
Chi phí phải trả	676,620,227	1,269,988,862	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	3,249,390,000	3,499,390,000	
Các khoản nợ vay	67,424,771,397	97,428,603,400	
Cộng	99,601,903,559	126,690,820,455	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và vào ngày cuối kỳ như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc	5,928,746,087	6,603,302,481
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	7,538,400,000	7,538,400,000
Bất động sản đầu tư - Giá trị tài sản trên đất	9,772,211,280	10,266,805,404
Các khoản phải thu khách hàng	279,385,131,709	293,446,025,287
Cộng	302,624,489,076	317,854,533,172

c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	96,459,513,559	3,142,390,000	99,601,903,559
Các khoản vay	67,424,771,397	-	67,424,771,397
Phải trả người bán	6,201,433,746	-	6,201,433,746
Phải trả khác	22,156,688,189	3,142,390,000	25,299,078,189
Chi phí phải trả	676,620,227	-	676,620,227
Số đầu kỳ	123,298,430,455	3,392,390,000	126,690,820,455
Các khoản vay	97,428,603,400	-	97,428,603,400
Phải trả người bán	1,256,363,243	-	1,256,363,243
Phải trả khác	23,343,474,950	3,392,390,000	26,735,864,950
Chi phí phải trả	1,269,988,862	-	1,269,988,862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải